TOÀ PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **200**/2026/HS- PT
Ngày: 15/6/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phùng Anh Dũng.**

Các thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân;**

Ông **Nguyễn Tấn Long.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Xuân Thanh** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm: trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần: trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên toà trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 46/2026/TLPT-HS ngày 11 tháng 02 năm 2026 đối với bị cáo Võ Thị V về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2026/HS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo có kháng cáo: Võ Thị V; sinh ngày: 29/9/1983 tại tỉnh Bình Định (Nay là tỉnh Gia Lai); Số thẻ CCCD: 052183016323, cấp ngày 14 tháng 01 năm 2022; Nơi cấp: Cục C3 về TTXH; Nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là xã V, tỉnh Quảng Ngãi); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Thành Đ (chết) và bà Võ Thị T; chồng: Phạm Hồng C, có 02 con: Lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 20/5/2017, bị Công an huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xử phạt vi phạm hành chính về hành vi *"Vận chuyển 5,025m³ gỗ xẻ (*Gỗ G*, nhóm V) gỗ rừng tự nhiên có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành các quy định pháp*

luật về hồ sơ lâm sản và trình tự thủ tục quản lý" bằng hình thức phạt tiền, số tiền 12.500.000đồng, đã chấp hành xong ngày 25/5/2017.

- Ngày 04/4/2018, bị Phòng C4 Công an tỉnh Q xử phạt vi phạm hành chính về hành vi *"Cất giữ 19 thanh gỗ xẻ chưa xác định chủng loại với khối lượng 1,833m³ (2,884m³ gỗ tròn) không có hồ sơ lâm sản hợp pháp"* bằng hình thức phạt tiền, số tiền 10.000.000đồng, đã chấp hành xong ngày 04/4/2018.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/06/2024 đến nay; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo Võ Thị V***:*** Ông Trương Hồng T1 – Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Số A, đường A, khu phố F, Phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

Bà Trương Thị N và ông Võ Hồng V1 sống chung với nhau như vợ chồng và có 01 con chung. Vào khoảng tháng 3/2020, bà N cùng ông V1 đến thăm nhà vợ chồng em gái ruột ông V1 là bị cáo Võ Thị V và ông Phạm Hồng C. Thời gian này, vợ chồng bị cáo V dẫn bà N, ông V1 đi thăm nhiều cơ sở kinh doanh, bất động sản của vợ chồng V, đồng thời có giới thiệu nhiều thửa đất để bà N, ông V1 mua đầu tư nhưng bà N không thích nên không mua. Đến đầu tháng 05/2020, V giới thiệu cho bà N thửa đất số 211, tờ bản đồ số 52, diện tích 2.362m², loại đất: Trồng cây hàng năm BHK, địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B của ông Nguyễn Ngọc S và bà Hồ Thị N1 *(gọi tắt là Thửa đất số 211)* thửa đất này bị cáo V đã mua của ông Nguyễn Ngọc S và bà Hồ Thị Nhân T2 đầu năm 2020 với giá 450.000.000 đồng, đã trả tiền đủ nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vợ chồng bị cáo V nói bà N nếu muốn mua thửa đất này thì sẽ để lại cho bà N với giá 950.000.000 đồng nhưng bà N không thống nhất, chỉ đồng ý mua thửa đất 211 với giá 900.000.000 đồng, sau đó vợ chồng V đồng ý với yêu cầu của bà N. Đến ngày 25/5/2020, V yêu cầu gia đình ông S (*gồm: ông* Nguyễn Ngọc S*, bà* Hồ Thị N1*, ông* Nguyễn Ngọc Q*,* Nguyễn Thị N2*, ông* Nguyễn Ngọc H) ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị N tại Văn phòng C5, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi với giá trị chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 60.000.000 đồng (*có bị cáo* V *làm chứng*); bà N, ông V1 đã thanh toán đủ số tiền 900.000.000 đồng cho vợ chồng bị cáo V (*trong đó tiền mặt 700.000.000 đồng, ngày 25/5/2020 chuyển khoản 200.000.000 đồng từ số tài khoản số 00810012344* ngân hàng V2 *của ông* V1 *đến số tài khoản 57310000230821 ngân*

hàng BIDV của Võ Thị V), đến ngày 09/6/2020 bà N được chỉnh lý trang tư trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên.

Trong thời gian chờ làm thủ tục chuyển nhượng Thửa đất số 211 nói trên, bị cáo V gọi điện thoại cho bà N (*lúc này đang ở TP Hồ Chí Minh*) nói là có 02 thửa đất vị trí đẹp bà Phạm Thị S1 đang rao bán với giá 2.200.000.000 đồng, trong đó bà S1 đứng tên thửa đất số 70, tờ bản đồ số 84, diện tích 107,6m^2, loại đất: ONT + BHK, địa chỉ thôn P, xã B, huyện B (*gọi tắt là thửa đất số 70*), còn thửa đất số 69, tờ bản đồ số 84, diện tích 114m^2, loại đất: ONT + BHK, địa chỉ thôn P, xã B, huyện B bà S1 nhờ ông Trần Thanh T3 và bà Phạm Thị L (chị ruột Phạm Thị S1) đứng tên quyền sử dụng đất (*gọi tắt là thửa đất số 69*); V nói bà N về mua bán kiếm lời. Sau khi bà N, ông V1 đến xã B, huyện B để xem đất, thấy vị trí đất đẹp, pháp lý rõ ràng thì bà N đồng ý mua 01 thửa và thỏa thuận với bị cáo V mỗi bên góp 1.100.000.000 đồng để mua 02 thửa đất trên; thời điểm này V nói hiện chưa có tiền; sợ bà S1 bán đất cho người khác nên yêu cầu bà N chuyển trước số tiền 300.000.000 đồng để Viễn đặt cọc cho bà S1, vài ngày sau Viễn giải ngân thì sẽ chuyển tiếp cho bà S1; do đó ngày 25/05/2020 bà N nhờ ông V1 chuyển số tiền 300.000.000 đồng từ số tài khoản số 00810012344 ngân hàng V2 đến số tài khoản 57310000230821 ngân hàng B của Võ Thị V để bị cáo đặt cọc mua đất. Sau đó, bà N về TP Hồ Chí Minh chuẩn bị tiền, còn ông V1 ở lại Quảng Ngãi để giám sát việc bàn giao mặt bằng (*do trên thửa đất có nhà máy sản xuất đá lạnh của bà* S1) và chờ bà N chuyển tiền để ông V1 chuyển cho V mua đất giúp. Từ ngày 28/5/2020 đến ngày 02/6/2020, ông V1 đã tiếp tục chuyển khoản 03 lần với tổng số tiền 800.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng của Võ Thị V và Phạm Hồng C, cụ thể: Ngày 28/05/2025 ông V1 sử dụng số tài khoản số 00810012344 ngân hàng V2 của mình chuyển số tiền 500.000.000 đồng đến số tài khoản 57310000230821 ngân hàng BIDV của Võ Thị V; ngày 30/5/2020 và 02/6/2020 ông V1 sử dụng số tài khoản số 00810012344 ngân hàng V2 của mình chuyển số tiền 300.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng số 001564899999 Ngân hàng L4 của Phạm Hồng C *(BL 876, 883, 884).* Ngày 01/6/2020, Võ Thị V, Phạm Hồng C nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên của bà S1 với giá **2.000.000.000** đồng và ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C5 với giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng **30.000.000** triệu đồng/01 thửa đất; đến ngày 02 và 03/6/2020 vợ chồng bị cáo V đã được chỉnh lý trang tư trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên (thể hiện tại các bút lục 105-108, 111 – 114).

Cũng trong thời gian này, khi bà N đưa tiền cho vợ chồng V mua đất thì ông Võ Hồng V1 có gọi điện thoại khoe với ông Trương Văn D là em họ của bà N, làm nghề kinh doanh dịch vụ xe ô tô chở khách đường dài) về việc mua đất của bà S1, ông V1 nói với ông D bên cạnh thửa đất của bà S1 còn có 02 thửa đất trống

(nằm chung trong một thửa), nếu ông D thích thì ra xem để mua làm điểm dừng tuyến xe khách B - S. Sau đó, vợ chồng ông D có đến B để xem lô đất mà bà N vừa mới mua, đồng thời được V dẫn đi xem 02 thửa đất đôi, nằm chung trong thửa đất số 43, tờ bản đồ số 84, diện tích 340,2m^2, loại đất: ONT + BHK, địa chỉ thôn P, xã B, huyện B do ông Huỳnh T4 và bà Đỗ Thị Thanh N3 (Sinh năm 1957) đứng tên quyền sử dụng đất *(gọi tắt là Thửa đất số 43*) bên cạnh 02 thửa đất của bà S1. Bị cáo V nói với ông D giá thửa đất này là 2.400.000.000 đồng, ông D và bị cáo V thỏa thuận với nhau góp tiền mua thửa đất này mỗi bên số tiền 1.200.000.000 đồng thì ông D đồng ý. Ngày 11/6/2020, bị cáo V nói ông D đưa trước số tiền 300.000.000 đồng để đặt cọc và yêu cầu chuyển đến số tài khoản của ông Phạm Hồng C thì ông D đến ngân hàng nộp vào tài khoản A số 4510205039847 của Phạm Hồng C số tiền 100.000.000 đồng (BL số 93) và nhờ con dâu chuyển vào số tài khoản ngân hàng V2 số 0271000759039 của Phạm Hồng C số tiền 200.000.000 đồng (BL số 96); đồng thời nhắn tin qua ứng dụng zalo của Phạm Hồng C thì được C xác nhận đã nhận được tiền (BL số 95). Đến ngày 24/6/2020, ông D tiếp tục đến ngân hàng nộp số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản A số 4510205039847 của Phạm Hồng C (BL số 94) theo yêu cầu của bị cáo V; còn số tiền 300.000.000 đồng còn lại thì hai bên thống nhất sau khi làm hợp đồng công chứng thì ông D sẽ chuyển số tiền này. Đến ngày 09/7/2020, bị cáo V ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất 43 với ông T4, bà N3, số tiền ghi trên hợp đồng là 150.000.000 đồng (*giá thỏa thuận thực tế là 1.900.000.000 đồng*); đến ngày 14/7/2020 thì bị cáo V đã được chỉnh lý trang tư trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên (BL 137, 138).

Sau khi nhận tiền của bà N và ông D, bị cáo V sử dụng để mua các thửa đất của bà S1, vợ chồng ông T4 và đứng tên trên toàn bộ diện tích đất này sau đó thế chấp vay ngân hàng mà không được sự đồng ý của bà N, ông D; đồng thời tiến hành xây dựng nhà hàng, nhà nghỉ trên diện tích đất này. Khi phát hiện việc bị cáo V tự ý đứng tên quyền sử dụng đất và vay ngân hàng thì bà N, ông D nhiều lần yêu cầu vợ chồng V chuyển lại quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng V không thực hiện. Liên tục từ năm 2020 đến 2023, gia đình bà N, ông D nhiều lần về gặp bị cáo V tại huyện B (cũ) để yêu cầu Viễn chuyển lại quyền sử dụng đất hoặc trả lại tiền cho ông D và bà N nhưng V không thực hiện, trong những lần này bà Trương Thị C1 (con gái ông D) có sử dụng điện thoại ghi âm lại nội dung trao đổi vào các ngày 22/10/2020 và 07/9/2023. Đến tháng 12/2023, bà Trương Thị N và ông Trương Văn D có đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo Võ Thị V gửi Cơ quan điều tra.

Tổng số tiền bị cáo Võ Thị V chiếm đoạt của bà Trương Thị N và ông Trương Văn D là 2.000.000.000 đồng, trong đó, bà N là 1.100.000.000 đồng, ông D là 900.000.000 đồng.

**** Trưng cầu giám định:***

- Quá trình điều tra, bà Trương Thị C1 (con ruột của ông Trương Văn D) giao nộp 01 điện thoại di động có chứa 04 đoạn ghi âm vào ngày 22/10/2020 và 03 đoạn ghi âm vào ngày 07/9/2023, trong các đoạn ghi âm này có giọng nói của bị cáo V thừa nhận việc nhận tiền của bà N và ông D để mua đất tại xã B (của bà S1, ông T4) giúp cho bà N, ông D nhưng vì vợ chồng V không có tiền nên đã đứng tên quyền sử dụng đất và thế chấp cho Ngân hàng. Ngày 17/7/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q ra Quyết định trưng cầu Phân viện Khoa học hình sự tại TP Hồ Chí Minh giám định giọng nói trong các file ghi âm lưu trong điện thoại di động trên. Ngày 21/11/2024, Phân viện Khoa học hình sự tại TP Hồ Chí Minh có Kết luận giám định số 4386/KL-KTHS:

+ Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong 09 file âm thanh mẫu cần giám định;

+ Tiếng nói của người nữ (ký hiệu "**Viễn**" trong "BẢN DỊCH NỘI DUNG") trong 07 file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của bị cáo Võ Thị V trong file âm thanh mẫu so sánh là của cùng một người nói ra.

+ Nội dung hội thoại trong 07 file âm thanh mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản ("BẢN DỊCH NỘI DUNG" gồm 39 trang giấy A4). (BL số 905-926).

- Ngày 01/7/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 699/QĐ-CSHS trưng cầu giám định kỹ thuật số và dữ liệu điện tử đối với 02 điện thoại di động thu giữ của bị cáo Võ Thị V; ngày 19/7/2024, Phòng K1 Công an tỉnh Q có Kết luận giám định số 659/KL-KTHS, kết luận như sau:

+ Dữ liệu bên trong điện di động hiệu Samsung, số IMEI 1: 353544562092106, số IME1 2: 353914472092100, có gắn 01 thẻ sim Mobifone có dãy số 8401221233259112, cụ thể:

Trích xuất được 43 cuộc gọi đến, 101 cuộc gọi đi, 19 cuộc gọi nhỡ thực hiện với các số thuê bao 0905898007, 0962223007, 0905507879, 0345267773, không có dữ liệu cuộc gọi điện thoại với các số thuê bao 0777077765, 0909667865, 0984874301; trích xuất được 01 tin nhắn đến, 01 tin nhắn đi trong điện thoại thực hiện với số thuê bao 0962223007, không có dữ liệu tin nhắn điện thoại với các số thuê bao 0905898007, 0777077765, 0905507879, 0909667865, 0984874301, 0345267773.

Không có dữ liệu tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản "Thương" với các tài khoản có tên "Pham Hong C2", "Như Ý", "Y Khoa Như Ý", "Y khoa N",

“A Tu Ls”, “Võ Văn L1”, “Vo A Banh B” “Bd Nha Xe Dung L2” (tài khoản Zalo đăng nhập trong điện thoại có tên “Sơn T5”).

Không phục hồi được dữ liệu theo yêu cầu giám định.

Số thuê bao của thẻ sim Mobifone có dãy số 8401221233259112 là 0795738217.

- Dữ liệu bên trong điện di động hiệu Samsung, số IMEI 1: 352828294678774, số IMEI 2: 354462614678773, có gắn 01 thẻ sim Viettel có dãy số 8984048000925598521, cụ thể:

Trích xuất được 20 cuộc gọi đến, 33 cuộc gọi đi, 13 cuộc gọi nhỡ thực hiện với các số thuê bao 0905898007, 0962223007, 0777077765, 0905507879, không có dữ liệu cuộc gọi điện thoại với các số thuê bao 0909667865, 0984874301, 0345267773; trích xuất được 27 tin nhắn đến, 36 tin nhắn đi trong điện thoại thực hiện với số thuê bao 0905898007, 0962223007, 0777077765, 0984874301, không có dữ liệu tin nhắn điện thoại với các số thuê bao 0905507879, 0909667865, 0345267773.

Trích xuất được tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản “Thương” với các tài khoản có tên “Pham Hong C2”, “Như Ý”, “Y Khoa Như Ý”, “Y Khoa N”, A T6 Ls”, “Võ Văn L1”, “Vo A Banh B”, “Bd Nha Xe Dung Le”.

Không phục hồi được dữ liệu theo yêu cầu giám định.

Số thuê bao của thẻ sim V3 có dãy số 8984048000925598521 là 0962013007 (BL số 939- 1448)

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2026/HS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2026, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Võ Thị V **14 (Mười bốn)** năm tù về tội *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 07/06/2024).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/01/2026, bị cáo Võ Thị V có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bị cáo Võ Thị V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Luật sư Trương Hồng T1 bào chữa cho bị cáo cho rằng: Bị cáo Võ Thị V tại phiên toà phúc thẩm thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chồng bị cáo đã thay

bị cáo nộp số tiền 40.000.000đ khắc phục hậu quả bồi thường cho người bị hại; gia đình bị cáo có nhiều người có công với cách mạng; bị cáo có thời gian dài nuôi dưỡng Mẹ Việt Nam Anh hùng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo Võ Thị V được hưởng chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước ta, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án cho rằng: Toà án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 14 năm tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo thừa nhận tội, thật thà khai báo, đã nộp khắc phục 40 triệu đồng thể hiện sự ăn năn hối cải, đồng thời cũng nộp các tài liệu thể hiện gia đình bị cáo có nhiều người có công với cách mạng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra, tranh tụng tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến trình bày của bị cáo, người bào chữa và phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội Thẩm nhân nhân, Thư ký phiên toà và Toà án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định.

[1.2] Kháng cáo của bị cáo Võ Thị V là đúng chủ thể, còn trong thời hạn luật định nên được thụ lý, xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị cáo Võ Thị V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại phiên toà, bị cáo Võ Thị V thừa nhận hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án và các lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1.1] Từ ngày 25/5/2020 đến ngày 24/6/2020, bị cáo Võ Thị V đã nhận tổng số tiền 2.000.000.000 đồng của bà Trương Thị N và ông Trương Văn D để góp vốn vào 03 thửa đất sau đó bị cáo V dùng thủ đoạn gian dối chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 69, 70 và 43 cho vợ chồng bị cáo đứng tên, sau đó sử dụng thế chấp cho Ngân hàng mà không được sự đồng ý của ông D, bà N chiếm đoạt toàn bộ số tiền 2.000.000.000 đồng.

[2.1.2] Bản thân bị cáo Võ Thị V là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Bị cáo đã có hành vi nhận tài sản của các bị hại thông qua các hình thức thoả thuận góp vốn nhưng sau khi nhận được tài sản của các bị hại, bị cáo không thực hiện theo thoả thuận mà dùng thủ đoạn gian dối chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất cho vợ chồng bị cáo đứng tên và tự ý thế chấp Ngân hàng để vay tiền sử dụng vào mục đích cá nhân. Hành vi của bị cáo trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ.

[2.1.3] Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Võ Thị V về tội: "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.1.4] Khi quyết định hình phạt, Toà án cấp sơ thẩm xác định: Hành vi của bị cáo Võ Thị V là nguy hiểm cho xã hội, đặc biệt nghiêm trọng. Bản thân bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại, hành vi của bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội. Quá trình điều tra, truy tố bị cáo khai báo quanh co, chối tội, không thành khẩn khai báo. Ngoài ra, bị cáo có nhân thân xấu đã từng bị 02 lần xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi liên quan đến bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, nên cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Đồng thời cân nhắc, xem xét áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do ở giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm bị cáo V quanh co, chối tội nên không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Từ đó tuyên phạt bị cáo Võ Thị V 14 năm tù là tương xứng với mức độ hành vi và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

[2.2] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo Võ Thị V thành khẩn khai báo; trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền 40.000.000đ khắc phục hậu quả để trả lại cho người bị hại; đồng thời cung cấp các tài liệu, chứng cứ thể hiện chồng bị cáo là ông Phạm Hồng C hiện là Công an xã V, tỉnh Quảng Ngãi trong quá trình công tác có nhiều thành tích được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen; bị cáo có ông ngoại là Võ Trọng K tham gia hoạt động cách mạng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến

Hạng nhất; có bà nội chồng là Mẹ Việt Nam anh hùng Dương Thị H1, bị cáo và chồng có thời gian dài chăm sóc, phụng dưỡng. Xét đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, chưa được Toà án cấp sơ thẩm xem xét áp dụng cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo Võ Thị V một phần hình phạt để thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật nước ta; đồng thời tạo điều kiện để bị cáo yên tâm cải tạo, sửa chữa lỗi lầm và sớm trở thành công dân có ích cho xã hội.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tại phiên toà phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Võ Thị V không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đề cập xem xét, giải quyết. Nội dung các quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Thị V, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2026/HS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phần hình phạt đối với bị cáo.

2. Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Võ Thị V **12 (Mười hai)** năm tù về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 07/06/2024).

3. Tiếp tục quy trữ số tiền 40.000.000đ bị cáo Võ Thị V đã nộp theo Biên lai số 0000770 ngày 21/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Võ Thị V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- CQCSĐT-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- CQTHAHS-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam số 1-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Anh Dũng